



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh An Giang

Số 48

Ngày 15 tháng 11 năm 2023

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|---|----|
| 31/10/2023 | Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang | 3 |
| 31/10/2023 | Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh | 10 |
| 03/11/2023 | Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND | 13 |

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|------------|---|----|
| 03/11/2023 | Quyết định số 1774/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh | 18 |
|------------|---|----|

lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang

- | | | |
|------------|--|----|
| 10/11/2023 | Quyết định số 1781/QĐ-UBND Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh An Giang | 26 |
| 06/11/2023 | Báo cáo số 1020/BC-UBND Tổng kết tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ | 46 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký
biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
trên địa bàn tỉnh An Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 121/TT-STP ngày 31 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2023 và thay thế Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức và cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thúy

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

**Phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp
bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất
trên địa bàn tỉnh An Giang**

(Kèm theo Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục đích, yêu cầu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh An Giang.

Những nội dung không quy định trong Quy chế này được áp dụng theo các quy định của pháp luật hiện hành về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Cơ quan Thi hành án dân sự, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh An Giang, các tổ chức hành nghề công chứng và các tổ chức, cá nhân khác trên địa bàn tỉnh An Giang có liên quan đến việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu của hoạt động phối hợp

1. Tổ chức triển khai bảo đảm tính phối hợp kịp thời, đồng bộ, thống nhất và có hiệu quả việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quan hệ phối hợp công tác khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Kịp thời giải quyết các yêu cầu của tổ chức, cá nhân về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan đến việc đăng ký biện pháp bảo đảm và quyền lợi của người thứ ba trong sự ổn định và hài hòa các quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại. Đảm bảo sự an toàn, minh bạch cho các giao dịch liên quan đến tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan phối hợp chặt chẽ, thống nhất nhằm đảm bảo công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất triển khai thực hiện đúng quy định.

2. Việc phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, tổ chức và các quy định của pháp luật khác có liên quan, không làm ảnh hưởng đến hoạt động riêng của từng cơ quan, đơn vị, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân.

3. Phối hợp kiểm tra, giám sát, trao đổi thông tin kịp thời để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh với các vi phạm phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

4. Bảo đảm tính kỷ luật, kỷ cương trong các hoạt động phối hợp; đề cao trách nhiệm cá nhân của Thủ trưởng cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và cán bộ, công chức, viên chức, các cơ quan phối hợp trong quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Chương II NỘI DUNG PHỐI HỢP

Điều 4. Tăng cường hoạt động truyền thông, triển khai thực hiện quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Quán triệt, triển khai đến các tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 5. Tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ đăng ký biện pháp bảo đảm

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện các nội dung sau:

1. Hướng dẫn nghiệp vụ cho cơ quan đăng ký biện pháp bảo đảm trong quá trình thực hiện các thủ tục đăng ký biện pháp bảo đảm.

2. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức thực hiện hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, các tổ chức tín dụng, công chứng viên, công chức của Sở Tư pháp.

Điều 6. Thanh tra kiểm tra đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện kiểm tra định kỳ hàng năm về công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện thanh tra, thanh tra liên ngành về đăng ký biện pháp bảo đảm và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm, cung cấp thông tin về đăng ký biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 7. Phối hợp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì xem xét, giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện quy định pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh An Giang có trách nhiệm tổng hợp các kiến nghị, phản ánh của các tổ chức tín dụng trong quá trình thực hiện pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm, trao đổi với Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Sở Tư pháp và các cơ quan, tổ chức có liên quan để xử lý kịp thời và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Hội Công chứng viên tỉnh có trách nhiệm tổng hợp các khó khăn, vướng mắc của các tổ chức hành nghề công chứng phản ánh về Sở Tư pháp để phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý kịp thời hoặc kiến nghị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 8. Trao đổi, cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

Sở Tư pháp, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Cơ quan Thi hành án dân sự và các cơ quan, đơn vị có liên quan đẩy mạnh chia sẻ, cung cấp, tra cứu thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản, đảm bảo chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo quy định.

Chương III**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

1. Xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hàng năm nhằm triển khai công tác quản lý nhà nước về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại địa phương.

2. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức sơ kết hàng năm về kết quả thực hiện đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn.

Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Quy chế này; kịp thời sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức hành nghề công chứng, Phòng Tư pháp cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về công chứng, chứng thực, đất đai, nhà ở và các văn bản khác có liên quan.

4. Thống kê, tổng hợp và định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tư pháp về kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai để tạo cơ sở cho việc vận hành giao dịch điện tử về đất đai, trong đó có đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo hướng dẫn của cơ quan quản lý cấp trên.

2. Giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện quy định pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành rà soát các quy định pháp luật về đất đai, đăng ký biện pháp bảo đảm để kịp thời phát hiện, kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ; quan tâm, phối hợp với các đơn vị tạo điều kiện bố trí đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

4. Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện tốt các nội dung của Quy chế này.

Điều 11. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh

1. Chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức tín dụng thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đăng ký biện pháp bảo đảm nhằm giúp tổ chức và cá nhân ký kết, thực hiện hợp đồng, giao dịch bảo đảm an toàn, đúng pháp luật.

2. Phối hợp Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh để triển khai các nội dung, thông tin có liên quan (nếu có) về việc bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký biện pháp bảo đảm đến các tổ chức tín dụng trên địa bàn.

3. Lòng ghép hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ về đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho cán bộ tín dụng trong các kỳ tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn của ngành.

Điều 12. Trách nhiệm của Cơ quan Thi hành án dân sự

Cung cấp, cập nhật đầy đủ, kịp thời quyết định về thi hành án liên quan đến quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất vào “Hệ thống cơ sở dữ liệu công chứng và thông tin ngăn chặn”.

Gửi quyết định về thi hành án cho các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai nơi có đất, tài sản gắn liền với đất phải thi hành án để kịp thời ngăn chặn việc chuyển dịch quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức triển khai kịp thời, đầy đủ các quy định tại Quy chế này.

2. Các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm báo cáo bằng văn bản về kết quả thực hiện nhiệm vụ phối hợp về quản lý nhà nước đối với công tác đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh về Sở Tư pháp tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Sở Tư pháp để được hướng dẫn, giải quyết; trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Tư pháp tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 31 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr-STNMT ngày 23 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 70/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang:

Bổ sung giá đất ở tại đô thị tại dự án Khu dân cư Tây đại học, Khu dân cư Tây đại học mở rộng và Khu tái định cư (hợp phần 3) vào Mục E, F Phần A Bảng giá các loại đất áp dụng giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn thành phố Long Xuyên tại Phụ lục kèm theo Quyết định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 11 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thúy

Phụ lục**BỔ SUNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ÁP DỤNG CHO GIAI ĐOẠN 2020 - 2024
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị: Toàn bộ địa giới hành chính các phường Mỹ Long, Mỹ Bình, Mỹ Xuyên, Đông Xuyên, Mỹ Thạnh, Mỹ Thới, Mỹ Quý, Mỹ Phước, Mỹ Hòa, Bình Khánh và phường Bình Đức.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

| TT | Tên đường | Giới hạn từ ... đến ... | Loại đường | Giá đất | Ghi chú |
|------------|--|--|---------------|---------|------------|
| E | PHƯỜNG MỸ PHƯỚC | | | | |
| II | ĐƯỜNG LOẠI 2 | | | | |
| 1 | Đường Lê Trọng Tấn | Từ Khu dân cư Tiến Đạt đến ranh phường Mỹ Hòa | 2 | 7.772 | Bổ sung |
| III | ĐƯỜNG LOẠI 3 | | | | |
| 1 | Các đường còn lại trong Khu dân cư Tây đại học mở rộng | Suốt đường (trong phạm vi dự án) | 3 | 6.639 | Bổ sung |
| F | PHƯỜNG MỸ HÒA | | | | |
| II | ĐƯỜNG LOẠI 2 | | | | |
| 1 | Đường Lý Thái Tổ nối dài | Trong phạm vi dự án Khu dân cư Tây đại học mở rộng | 2 | 7.772 | Bổ sung |
| 2 | Đường Lê Trọng Tấn | Từ ranh phường Mỹ Phước đến hết Khu dân cư Tây đại học mở rộng | 2 | 7.772 | Bổ sung |
| III | ĐƯỜNG LOẠI 3 | | | | |
| 1 | Các đường còn lại trong khu dân cư Tây đại học mở rộng | Suốt đường (trong phạm vi dự án) | 3 | 6.639 | Bổ sung |
| 2 | Các đường trong khu tái định cư (Hợp phần 3) | Suốt đường (trong phạm vi dự án) | 3 | 6.639 | Bổ sung |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40/2023/QĐ-UBND

An Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2020/TT-BTP ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 182/TTr-STP ngày 30 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Điều kiện bổ nhiệm

1. Căn cứ vào nhu cầu, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.
2. Có đầy đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân được cơ quan có thẩm quyền xác minh rõ ràng, có bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định.
3. Trong độ tuổi bổ nhiệm theo quy định.
4. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ và chức trách được giao.
5. Phải được quy hoạch chức vụ bổ nhiệm nếu là nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch chức vụ tương đương nếu là nguồn nhân sự từ nơi khác. Việc thực hiện quy trình bổ nhiệm vào chức danh quy hoạch chỉ được thực hiện sau khi phê duyệt quy hoạch ít nhất 03 tháng.
6. Không thuộc các trường hợp đang trong thời gian bị kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm, xem xét, xử lý kỷ luật; bị khiển nghị xử lý vi phạm theo kết luận thanh tra, giải quyết tố cáo, bị điều tra hoặc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.
7. Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật.
8. Trường hợp bổ nhiệm chức danh Chánh Thanh tra, Phó Chánh Thanh tra Sở Tư pháp phải có ý kiến thống nhất của Chánh Thanh tra tỉnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 4 như sau:

“Điều 4. Tiêu chuẩn chung

3. Về trình độ

a) Có trình độ Đại học trở lên.

b) Có trình độ Trung cấp lý luận chính trị hoặc Trung cấp lý luận chính trị - hành chính trở lên.

c) Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và tương đương hoặc bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sỹ quản lý hành chính công, tiến sỹ quản lý hành chính công và đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

d) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc thiểu số theo quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư.

đ) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp phòng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Tiêu chuẩn cụ thể của chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp

Đối với chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, ngoài các điều kiện để bổ nhiệm quy định tại Điều 3 và tiêu chuẩn chung tại Điều 4 Quy định này, mỗi chức danh còn có các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

1. Đối với chức danh Trưởng phòng và tương đương

a) Đang giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên. Trường hợp là cán bộ, công chức cấp xã thì đang hưởng lương ở ngạch chuyên viên trở lên.

b) Có trình độ Đại học Luật trở lên. Đối với chức danh Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh An Giang có trình độ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành về đấu giá tài sản.

c) Đang giữ chức vụ Phó Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương ít nhất là 02 năm.

d) Được đánh giá hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ trở lên trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

đ) Đối với trường hợp tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng còn phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 18 của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức.

2. Đối với chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương

a) Đang giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên. Trường hợp là cán bộ, công chức cấp xã thì đang hưởng lương ở ngạch chuyên viên trở lên.

b) Có trình độ Đại học Luật trở lên. Đối với chức danh Phó Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh An Giang có trình độ Đại học trở lên thuộc một trong các

chuyên ngành luật, kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng hoặc theo quy định của pháp luật chuyên ngành về đầu giá tài sản.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ trở lên trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

d) Đối với trường hợp tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng còn phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 18 của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Tiêu chuẩn cụ thể của chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp

Đối với chức danh Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp, ngoài các điều kiện để bổ nhiệm quy định tại Điều 3 và tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 4 Quy định này, mỗi chức danh còn có các tiêu chuẩn cụ thể như sau:

1. Đối với chức danh Trưởng phòng

a) Đang giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên. Trường hợp là cán bộ, công chức cấp xã thì đang hưởng lương ở ngạch chuyên viên trở lên.

b) Có trình độ Đại học Luật trở lên.

c) Đang giữ chức vụ Phó Trưởng phòng cấp huyện và tương đương ít nhất là 02 năm.

d) Được đánh giá hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ trở lên trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

đ) Đối với trường hợp tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng còn phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 18 của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.

2. Đối với chức danh Phó Trưởng phòng

a) Đang giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên. Trường hợp là cán bộ, công chức cấp xã thì đang hưởng lương ở ngạch chuyên viên trở lên.

b) Có trình độ Đại học Luật trở lên.

c) Được đánh giá hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ trở lên trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

d) Đối với trường hợp tiếp nhận vào làm công chức để bổ nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng còn phải đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 18 của Nghị định số 138/2020/NĐ-CP.”.

Điều 2. Bãi bỏ Điều 7 của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2023 và thay thế Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp; Trưởng, Phó Trưởng phòng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh An Giang ban hành kèm theo Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1774/QĐ-UBND

An Giang, ngày 03 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1692/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang tại Tờ trình số 3344/TTr-SLĐTBXH ngày 30 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thay thế quy trình nội bộ số 1 phần I lục lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang.

Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan trên cơ sở quy trình được ban hành kèm theo Quyết định này cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC

Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh An Giang

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

1. Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

| SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | QUY TRÌNH | Mã hiệu: | QT- |
|--|---|-----------------|------------|
| | Thủ tục khai với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động | | |

MỤC LỤC**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo | Xem xét | Phê duyệt |
|--------------------|------------------|----------------|------------------|
| Họ tên | | | |
| Chữ ký | | | |
| Chức vụ | Chuyên viên | Trưởng phòng | Phó Giám đốc Sở |

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU: Không

| Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung | Trang / Phần liên quan việc sửa đổi | Mô tả nội dung sửa đổi | Lần ban hành / Lần sửa đổi | Ngày ban hành |
|---------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | | |
| | | | | |

1. MỤC ĐÍCH

Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương trong khoảng thời gian 30 ngày trước hoặc sau khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

2. PHẠM VI

Người sử dụng lao động, người lao động theo quy định tại Điều 2 Luật an toàn, vệ sinh lao động.

Đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT**5. NỘI DUNG QUY TRÌNH**

| | |
|------------|---|
| 5.1 | <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ Luật an toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015; - Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quản lý môi trường lao động; - Căn cứ Nghị định 4/2023/NĐ-CP ngày 13/02/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ lao động - thương binh và xã hội - Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định chi tiết một số nội dung về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. |
|------------|---|

| | | | |
|------------|--|------------------|----------------|
| 5.2 | Điều kiện thực hiện Thủ tục hành chính | | |
| | <p>1. Lựa chọn tổ chức hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động để kiểm định lần đầu trước khi đưa vào sử dụng hoặc kiểm định định kỳ trong quá trình sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; chỉ được đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được kiểm định đạt yêu cầu.</p> <p>2. Khai báo với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại địa phương trong khoảng thời gian 30 ngày trước hoặc sau khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, trừ pháp luật chuyên ngành có quy định khác.</p> <p>3. Lưu giữ hồ sơ kỹ thuật an toàn của đối tượng kiểm định theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động. Trong trường hợp chuyển nhượng (hoặc cho thuê lại) các đối tượng kiểm định, người bán (hoặc cho thuê lại) phải bàn giao đầy đủ hồ sơ kỹ thuật an toàn cho người mua (hoặc thuê lại).</p> <p>4. Tạo điều kiện cho tổ chức kiểm định thực hiện kiểm định, chuẩn bị đầy đủ các tài liệu kỹ thuật liên quan đến các đối tượng kiểm định để cung cấp cho kiểm định viên và cử người đại diện chứng kiến quá trình kiểm định.</p> <p>5. Thực hiện các kiến nghị của tổ chức kiểm định trong việc đảm bảo an toàn trong quá trình sử dụng các đối tượng kiểm định. Không được tiếp tục sử dụng các đối tượng kiểm định có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu hoặc quá thời hạn kiểm định.</p> <p>6. Quản lý, sử dụng, loại bỏ đối tượng kiểm định theo đúng quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động và theo hướng dẫn của nhà sản xuất.</p> <p>7. Mẫu công văn khai báo sử dụng máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được quy định tại Phụ lục Iđ ban hành kèm theo Nghị định này.</p> | | |
| 5.3 | Thành phần hồ sơ | Bản chính | Bản sao |
| | Mẫu phiếu khai báo sử dụng đối tượng kiểm định kỹ thuật an toàn lao động quy định của Mẫu số 04 phụ lục II kèm theo Nghị định số 04/2023/NĐ-CP | x | |
| | Bản photocopy Phiếu kết quả kiểm định của máy, thiết bị | | x |
| 5.4 | Số lượng hồ sơ: 01 | | |
| 5.5 | Thời gian xử lý: 05 ngày (40 giờ) làm việc | | |
| 5.6 | Nơi tiếp nhận và trả kết quả: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh | | |

| | | | | |
|---------------|---|---------------------|------------------|-------------------------|
| 5.7 | Lệ phí: không | | | |
| 5.8 | Quy trình xử lý công việc: | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/Kết quả |
| Bước 1 | Sau khi lắp đặt, trước khi đưa vào sử dụng lần đầu hoặc khi đưa các đối tượng kiểm định từ tỉnh, thành phố thuộc trung ương khác đến sử dụng, thì phải gửi phiếu khai báo sử dụng thiết bị và bản photo Giấy chứng nhận kết quả kiểm định (lần đầu, bất thường) đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương nơi sử dụng các đối tượng kiểm định. | Tổ chức, cá nhân | Giờ hành chính | Mẫu số 04 phụ lục II |
| Bước 2 | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận và ra phiếu hẹn ngày trả kết quả nếu hồ sơ hợp lệ; yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh nếu hồ sơ còn thiếu, chưa hợp lệ. | TTPVHCC | Giờ hành chính | Phiếu tiếp nhận hồ sơ |
| Bước 3 | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chuyển hồ sơ về Phòng nghiệp vụ: Lao động – Việc làm | Sở LĐT BXH, TTPVHCC | 04 giờ | Hồ sơ theo quy định |
| Bước 4 | Chuyên viên Phòng Lao động - Việc làm thẩm định | P.LĐ-VL | 16 giờ | |
| | Lãnh đạo phòng xem xét, thẩm định | P.LĐ-VL | 08 giờ | |
| | BGD ký giấy xác nhận khai báo cho đối tượng kiểm định đủ điều kiện theo quy định. | BGD | 08 giờ | Giấy xác nhận |
| Bước 5 | Sở LĐT BXH chuyển kết quả cho TTPVHCC để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp. | Sở LĐT BXH, TTPVHCC | 04 giờ | Giấy xác nhận |

6. BIỂU MẪU

| TT | Mã hiệu | Tên biểu mẫu |
|-----------|----------------|--|
| 1 | 04 | Mẫu phiếu khai báo sử dụng đối tượng kiểm định |

7. HỒ SƠ LƯU

Hồ sơ lưu bao gồm các tài liệu sau:

| TT | Tài liệu trong hồ sơ |
|-----------|--|
| 1 | Mẫu phiếu khai báo sử dụng đối tượng kiểm định |
| 2 | Bản photo Giấy chứng nhận kết quả kiểm định |

Phụ lục 04
MẪU PHIẾU KHAI BÁO SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU KHAI BÁO SỬ DỤNG ĐỐI TƯỢNG KIỂM ĐỊNH

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội....
(Ghi tên địa phương nơi sử dụng)

I. THÔNG TIN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI BÁO

1. Tên tổ chức, cá nhân:

.....

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại: 4. Fax:

5. E-mail:

II. NỘI DUNG KHAI BÁO

| TT | Tên đối tượng kiểm định | Số lượng | Nơi lắp đặt sử dụng đối tượng kiểm định |
|----|-------------------------|----------|---|
| | | | |

(Kèm theo bản phô tô Giấy chứng nhận kết quả kiểm định số: do Tổ chức kiểm định.... cấp)

....., ngày.... tháng.... năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ CÁ NHÂN
KHAI BÁO

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

Số: 1781/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính
lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý
của Sở Tài chính tỉnh An Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2139/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1207/TTr-STC ngày 01 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông và các đơn vị có liên quan trên cơ sở quy trình được ban hành kèm theo

Quyết định này cập nhật quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh An Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC 1
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC
THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ
TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN TÀI SẢN VÀ THUỘC
PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 06/11/2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

1. Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

| CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO NHIỆM VỤ TIẾP NHẬN, BẢO QUẢN TÀI SẢN | QUY TRÌNH | Mã hiệu: | QT- |
|--|--|----------|-----------------|
| | Thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên | Ngày BH |/.../..... |

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo | Xem xét | Phê duyệt |
|-------------|-----------|---------|-----------|
| Họ tên | | | |
| Chữ ký | | | |
| Chức vụ | | | |

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

| Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung | Trang / Phần liên quan việc sửa đổi | Mô tả nội dung sửa đổi | Lần ban hành / Lần sửa đổi | Ngày ban hành |
|-----------------------------|--|---------------------------|-------------------------------|------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

1. MỤC ĐÍCH: Quy định trình tự thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên.

2. PHẠM VI:

- Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thưởng:

+ Trường hợp 1: Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, bị đánh rơi, bỏ quên được tìm thấy là di tích lịch sử - văn hóa, bảo vật quốc gia, di vật, cổ vật được xác định giao cho cơ quan chuyên ngành là Bảo tàng cấp tỉnh tiếp nhận bảo quản;

+ Trường hợp 2: Đối với tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, bị đánh rơi, bỏ quên được tìm thấy theo quy định tại điểm d Khoản 2 và tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ;

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản theo các trường hợp quy định.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN: Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------|
| 5.1 | <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; - Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý tỉnh An Giang. | | |
| 5.2 | Điều kiện thực hiện: Không | | |
| 5.3 | Thành phần hồ sơ | Bản chính | Bản sao |
| - | Văn bản đề nghị chi thưởng | x | |
| - | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản đề nghị chi thưởng (nếu có) | | x |
| 5.4 | Số lượng hồ sơ: 01 bộ | | |

| | | | | |
|---|---|---|------------------|---------------------------------------|
| 5.5 | Thời gian xử lý (chỉ áp dụng quy trình TTHC đối với Bước 2): - Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân - Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan, người có thẩm quyền. | | | |
| 5.6 | Nơi tiếp nhận và trả kết quả: - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (địa chỉ: số 05 Lê Triệu Kiệt, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang) - Nộp hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính công ích đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp hồ sơ trực tuyến tại https://dichvucong.angiang.gov.vn/ hoặc https://dichvucong.gov.vn | | | |
| 5.7 | Lệ phí: Không | | | |
| 5.8 | Quy trình xử lý công việc: | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/ Kết quả |
| Bước 1 | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thưởng gửi văn bản đề nghị chi thưởng tới cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả TTPVHCC kiểm tra hồ sơ | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thưởng | Khi có phát sinh | Văn bản hành chính |
| Bước 2 | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả TTPVHCC kiểm tra đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, chuyển cơ quan chuyên môn tiếp nhận | Bộ phận TN&TKQ tại TTPVHCC | | Theo quy định tại Mục 5.3 |
| Trường hợp 1: Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tiếp nhận đối với loại tài sản là di tích lịch sử - văn hóa, bảo vật quốc gia, di vật, cổ vật được xác định giao cho cơ quan chuyên ngành là Bảo tàng cấp tỉnh tiếp nhận bảo quản | | | | |
| Bước 2.1 | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC thực hiện số hóa hồ sơ và luân chuyển hồ sơ cho VHTT&DL | Bộ phận TN&TKQ Sở VHTT&DL | 04 giờ | Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ |
| Bước 2.2 | Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh | 04 giờ | |

| | | | | |
|---|---|---|--------|---------------------------------------|
| Bước 2.3 | Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ Xử lý, thẩm định hồ sơ Soạn thảo văn bản xử lý hồ sơ | Chuyên viên phòng Hành chính – Kiểm kê bảo quản (phụ trách bộ phận tài chính – kế toán) | 64 giờ | |
| Bước 2.4 | Thẩm tra hồ sơ, trình lãnh đạo phê duyệt | Lãnh đạo phòng Hành chính – Kiểm kê bảo quản (phụ trách bộ phận tài chính – kế toán) | 16 giờ | |
| Bước 2.5 | Lãnh đạo Bảo tàng phê duyệt văn bản và trình Sở VH TT&DL | Lãnh đạo Bảo tàng tỉnh | 08 giờ | |
| Bước 2.6 | Duyệt hồ sơ chuyên chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở VH TT&DL | 04 giờ | |
| Bước 2.7 | Thẩm tra hồ sơ Soạn thảo văn bản Lấy ý kiến các Phòng, đơn vị có liên quan (nếu có) Trình lãnh đạo phòng | Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở VH TT&DL | 52 giờ | |
| Bước 2.8 | Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ, trình lãnh đạo Sở VH TT&DL | Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở VH TT&DL | 04 giờ | |
| Bước 2.9 | Lãnh đạo Sở phê duyệt văn bản và trình UBND tỉnh | Lãnh đạo Sở | 04 giờ | Văn bản hành chính |
| Bước 2.10 | Ký số văn bản | Văn thư ký số Sở VH TT&DL | 08 giờ | |
| Trường hợp 2: Sở Tài chính tiếp nhận đối với các loại tài sản theo quy định tại điểm d) Khoản 2 và tại Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ | | | | |
| Bước 2.1 | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC số hóa hồ sơ và luân chuyển hồ sơ cho Sở Tài chính | Bộ phận TN&TKQ Sở Tài chính | 04 giờ | Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ |
| Bước 2.2 | Nhận hồ sơ và chuyển xử lý | Lãnh đạo phòng QL GCS | 08 giờ | |

| | | | | |
|-----------------|--|---------------------------|----------------------|---------------------------|
| Bước 2.3 | Xem xét, xử lý hồ sơ, lấy ý kiến các phòng chuyên môn có liên quan (nếu có) | Chuyên viên phòng QL GCS | 140 giờ | |
| Bước 2.4 | Xem xét, ký nháy hồ sơ | Lãnh đạo phòng QL GCS | 04 giờ | |
| Bước 2.5 | Lãnh đạo Sở phê duyệt văn bản và trình UBND tỉnh | Lãnh đạo Sở | 08 giờ | Văn bản hành chính |
| Bước 2.6 | Ký số văn bản, chuyển hồ sơ đến Văn phòng UBND tỉnh | Văn thư Sở Tài chính | 04 giờ | |
| Bước 3 | Cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | | 72 giờ | |
| Bước 3.1 | Tiếp nhận hồ sơ chuyển Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh xem xét | Văn thư UBND tỉnh | 08 giờ | |
| Bước 3.2 | Chuyển Lãnh đạo Phòng chuyên môn xử lý hồ sơ | Chánh Văn phòng | 04 giờ | |
| Bước 3.3 | Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, chuyển chuyên viên phụ trách tham mưu | Trưởng phòng chuyên môn | 04 giờ | |
| Bước 3.4 | Chuyên viên xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo UBND tỉnh ký duyệt, chuyển văn thư ký số | Chuyên viên P. chuyên môn | 48 giờ | Quyết định mức chi thưởng |
| Bước 3.5 | Ký số, vào sổ theo dõi, chuyển trả kết quả | Văn thư UBND tỉnh | 08 giờ | |
| Bước 4 | Vào sổ theo dõi trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Bộ phận TN&TKQ TTPVHCC | Không tính thời gian | |

6. BIỂU MẪU: Không

7. HỒ SƠ LƯU:

| TT | Tài liệu trong hồ sơ |
|----|--|
| 1 | Thành phần hồ sơ như mục 5.3 |
| 2 | Hồ sơ chuyển giao tài sản theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 29/2018/NĐ-CP |
| 3 | Quyết định mức chi thưởng |

Hồ sơ được lưu tại bộ phận chuyên môn và các đơn vị có liên quan theo quy định lưu trữ hồ sơ hiện hành.

2. Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu

| | | | |
|---------------------|--|----------|----|
| SỞ TÀI CHÍNH | QUY TRÌNH | Mã hiệu: | QT |
| | Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu | Ngày BH | |

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo | Xem xét | Phê duyệt |
|-------------|-----------|---------|-----------|
| Họ tên | | | |
| Chữ ký | | | |
| Chức vụ | | | |

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

| Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung | Trang / Phần liên quan việc sửa đổi | Mô tả nội dung sửa đổi | Lần ban hành / Lần sửa đổi | Ngày ban hành |
|--------------------------|-------------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

1. MỤC ĐÍCH: Quy định trình tự thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu.

2. PHẠM VI

- Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị thanh toán phần giá trị của tài sản do ngẫu nhiên tìm thấy tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu và không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a, b và c Khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản theo các trường hợp quy định.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN: Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

| | | | |
|------------|---|------------------|----------------|
| 5.1 | <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; - Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý tỉnh An Giang. | | |
| 5.2 | Điều kiện thực hiện: Không | | |
| 5.3 | Thành phần hồ sơ | Bản chính | Bản sao |
| - | Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng | x | |
| - | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản (nếu có) | | x |

| | | | | |
|-----------------|--|--|------------------|---------------------------------------|
| 5.4 | Số lượng hồ sơ: 01 bộ | | | |
| 5.5 | Thời gian xử lý (chỉ áp dụng quy trình TTHC đối với Bước 2): - Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân - Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của cơ quan, người có thẩm quyền. | | | |
| 5.6 | Nơi tiếp nhận và trả kết quả: - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (địa chỉ: số 05 Lê Triệu Kiệt, phường Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang). - Nộp hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính công ích đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh. - Nộp hồ sơ trực tuyến tại https://dichvucong.angiang.gov.vn/ hoặc https://dichvucong.gov.vn | | | |
| 5.7 | Lệ phí: Không | | | |
| 5.8 | Quy trình xử lý công việc | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/ Kết quả |
| Bước 1 | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thanh toán phần giá trị tài sản gửi đề nghị tới cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả TTPVHCC kiểm tra hồ sơ | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thanh toán phần giá trị tài sản | Khi có phát sinh | Văn bản hành chính |
| Bước 2 | Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả TTPVHCC kiểm tra đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, chuyển cơ quan chuyên môn tiếp nhận | | | Theo quy định tại Mục 5.3 |
| Bước 2.1 | Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại TTPVHCC thực hiện số hóa hồ sơ và luân chuyển hồ sơ cho Sở Tài chính | Bộ phận TN&TKQ Sở Tài chính | 04 giờ | Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ |
| Bước 2.2 | Nhận hồ sơ và chuyển xử lý | Lãnh đạo phòng QL GCS | 08 giờ | |
| Bước 2.3 | Xem xét, xử lý hồ sơ, lấy ý kiến các phòng chuyên môn có liên quan (nếu có) | Chuyên viên phòng QL GCS | 140 giờ | |

| | | | | |
|-----------------|---|-----------------------------|----------------------|--|
| Bước 2.4 | Xem xét, ký nháy hồ sơ | Lãnh đạo phòng QL GCS | 04 giờ | |
| Bước 2.5 | Lãnh đạo Sở phê duyệt văn bản và trình UBND tỉnh | Lãnh đạo Sở | 08 giờ | Văn bản hành chính |
| Bước 2.6 | Ký số văn bản, chuyển hồ sơ đến Văn phòng UBND tỉnh | Văn thư Sở Tài chính | 04 giờ | |
| Bước 3 | Cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | | 72 giờ | |
| Bước 3.1 | Tiếp nhận hồ sơ chuyển Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh xem xét | Văn thư UBND tỉnh | 08 giờ | |
| Bước 3.2 | Chuyển Lãnh đạo Phòng chuyên môn xử lý hồ sơ | Chánh Văn phòng | 04 giờ | |
| Bước 3.3 | Lãnh đạo Phòng chuyên môn xem xét, chuyển chuyên viên phụ trách tham mưu | Trưởng phòng chuyên môn | 04 giờ | |
| Bước 3.4 | Chuyên viên xử lý hồ sơ, trình Lãnh đạo UBND tỉnh xem xét, ký duyệt, chuyển văn thư ký số | Chuyên viên P. chuyên môn | 48 giờ | Quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân |
| Bước 3.5 | Ký số, vào sổ theo dõi, chuyển trả kết quả | Văn thư UBND tỉnh | 08 giờ | |
| Bước 4 | Vào sổ theo dõi trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Bộ phận TN&TKQ Sở Tài chính | Không tính thời gian | |

6. BIỂU MẪU: Không

7. HỒ SƠ LƯU:

| TT | Tài liệu trong hồ sơ |
|----|---|
| 1 | Thành phần hồ sơ như mục 5.3 |
| 2 | Quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản cho cơ quan, người có thẩm quyền |

Hồ sơ được lưu tại bộ phận chuyên môn và các đơn vị có liên quan theo quy định lưu trữ hồ sơ hiện hành.

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH NỘI BỘ TRONG GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH CÁC
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
CỦA SỞ TÀI CHÍNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của
 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)*

1. Thủ tục Chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

| PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH | QUY TRÌNH | Mã hiệu: | QT |
|--------------------------------|--|----------|----|
| | Chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên | Ngày BH | |

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo | Xem xét | Phê duyệt |
|-------------|-----------|---------|-----------|
| Họ tên | | | |
| Chữ ký | | | |
| Chức vụ | | | |

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

| Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung | Trang/ Phần liên quan việc sửa đổi | Mô tả nội dung sửa đổi | Lần ban hành / Lần sửa đổi | Ngày ban hành |
|--------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------------|---------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

1. MỤC ĐÍCH: Quy định trình tự, thủ tục chi thưởng đối với tổ chức, cá nhân phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên

2. PHẠM VI

- Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị chi thưởng do phát hiện tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên được xác định là tài sản nhỏ lẻ, có giá trị thấp (ước tính dưới 01 tỷ đồng) và không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a, b và c Khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản theo các trường hợp quy định.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN: Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

| | | | |
|-----|--|------------------|----------------|
| 5.1 | <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; - Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý tỉnh An Giang. | | |
| 5.2 | Điều kiện thực hiện: Không | | |
| 5.3 | Thành phần hồ sơ | Bản chính | Bản sao |
| - | Văn bản đề nghị chi thưởng | x | |
| - | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản đề nghị chi thưởng (nếu có) | | x |
| 5.4 | Số lượng hồ sơ: 01 bộ | | |
| 5.5 | <p>Thời gian xử lý (chỉ áp dụng quy trình TTHC đối với Bước 2):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân - Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức thưởng của cơ quan, người có thẩm quyền. | | |

| | | | | |
|-----------------|--|---|------------------|---------------------------------------|
| 5.6 | Nơi tiếp nhận và trả kết quả: - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận TN&TKQ của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố - Nộp hồ sơ qua dịch vụ Bru chính công ích đến Bộ phận TN&TKQ của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố - Nộp hồ sơ trực tuyến tại https://dichvucong.angiang.gov.vn/ hoặc https://dichvucong.gov.vn | | | |
| 5.7 | Lệ phí: Không | | | |
| 5.8 | Quy trình xử lý công việc: | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/ Kết quả |
| Bước 1 | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thưởng gửi văn bản đề nghị chi thưởng tới cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thưởng | Khi có phát sinh | Văn bản hành chính |
| Bước 2 | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố kiểm tra đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, chuyển cơ quan chuyên môn tiếp nhận hồ sơ | | | Theo quy định tại Mục 5.3 |
| Bước 2.1 | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố số hóa hồ sơ và luân chuyển hồ sơ cho Phòng TC KH cấp huyện, thị xã, thành phố | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ |
| Bước 2.2 | Duyệt hồ sơ, chuyển chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Phòng TC KH | 04 giờ | |
| Bước 2.3 | Xử lý, thẩm định hồ sơ Soạn thảo văn bản xử lý hồ sơ Trình lãnh đạo phê duyệt Lưu trữ hồ sơ | Chuyên viên Phòng TC KH | 160 giờ | |
| Bước 2.4 | Kiểm tra tính hợp lệ hồ sơ, ký duyệt hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | Lãnh đạo Phòng TC KH | 04 giờ | Văn bản hành chính |

| | | | | |
|-----------------|---|--|----------------------|---------------------------|
| Bước 2.5 | Ký số văn bản, chuyển hồ sơ | Văn thư Phòng TC KH | 04 giờ | |
| Bước 3 | Cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | | 64 giờ | |
| Bước 3.1 | Tiếp nhận hồ sơ, chuyển Phòng chuyên môn xử lý | Văn thư UBND cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | |
| Bước 3.2 | Xem xét hồ sơ, chuyển chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Phòng chuyên môn | 04 giờ | |
| Bước 3.3 | Kiểm tra hồ sơ trình Lãnh đạo UBND cấp huyện, thị xã, thành phố xem xét, ký duyệt, chuyển văn thư ký số | Chuyên viên Phòng chuyên môn | 52 giờ | Quyết định mức chi thưởng |
| Bước 3.4 | Ký số văn bản, chuyển trả kết quả | Văn thư UBND cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | |
| Bước 4 | Vào sổ theo dõi, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố | Không tính thời gian | |

6. BIỂU MẪU: Không có

7. HỒ SƠ LƯU

| TT | Tài liệu trong hồ sơ |
|----|-----------------------|
| 1 | Các hồ sơ như mục 5.3 |
| 2 | Quyết định chi thưởng |

Hồ sơ được lưu tại bộ phận chuyên môn và các đơn vị có liên quan theo quy định lưu trữ hồ sơ hiện hành.

2. Thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu

| PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH | QUY TRÌNH | Mã hiệu: | QT |
|---|--|----------|----|
| | Thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu | Ngày BH | |

MỤC LỤC**SỬA ĐỔI TÀI LIỆU**

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

| Trách nhiệm | Soạn thảo | Xem xét | Phê duyệt |
|--------------------|------------------|----------------|------------------|
| Họ tên | | | |
| Chữ ký | | | |
| Chức vụ | | | |

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

| Yêu cầu sửa đổi/ bổ sung | Trang / Phần liên quan việc sửa đổi | Mô tả nội dung sửa đổi | Lần ban hành / Lần sửa đổi | Ngày ban hành |
|---------------------------------|--|-------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

1. MỤC ĐÍCH: Quy định trình tự thủ tục thanh toán phần giá trị của tài sản cho tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy tài sản chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu.

2. PHẠM VI:

- Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đề nghị thanh toán phần giá trị của tài sản do ngẫu nhiên tìm thấy tài sản bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm, tài sản bị đánh rơi, bỏ quên nhưng không xác định được chủ sở hữu, được xác định là tài sản nhỏ lẻ, có giá trị thấp (ước tính dưới 01 tỷ đồng) và không thuộc phạm vi quy định tại các điểm a, b và c Khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ.

- Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản theo các trường hợp quy định.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN: Các văn bản pháp quy liên quan đề cập tại mục 5.1

4. ĐỊNH NGHĨA/ VIẾT TẮT

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

| 5.1 | <p>Cơ sở pháp lý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; - Nghị định số 29/2018/NĐ-CP ngày 05/3/2018 của Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân; - Thông tư số 57/2018/TT-BTC ngày 05/7/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 29/2018/NĐ-CP của Chính phủ; - Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý tỉnh An Giang. | | | | | | | | | |
|-----|---|----------------|------------------|----------------|---|---|--|---|--|---|
| 5.2 | Điều kiện thực hiện: Không | | | | | | | | | |
| 5.3 | <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 60%;"></th> <th style="width: 20%; text-align: center;">Bản chính</th> <th style="width: 20%; text-align: center;">Bản sao</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td style="text-align: center;">x</td> <td></td> </tr> <tr> <td style="text-align: center;">-</td> <td></td> <td style="text-align: center;">x</td> </tr> </tbody> </table> | | Bản chính | Bản sao | - | x | | - | | x |
| | Bản chính | Bản sao | | | | | | | | |
| - | x | | | | | | | | | |
| - | | x | | | | | | | | |
| - | Văn bản đề nghị thanh toán phần giá trị tài sản được hưởng | x | | | | | | | | |
| - | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản (nếu có) | | x | | | | | | | |
| 5.4 | Số lượng hồ sơ: 01 bộ | | | | | | | | | |

| 5.5 | <p>Thời gian xử lý (chỉ áp dụng quy trình TTHC đối với Bước 2):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bước 2: Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân - Bước 3: Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày có quyết định mức được hưởng của cơ quan, người có thẩm quyền | | | |
|-----------------|--|--|------------------|---------------------------------------|
| 5.6 | <p>Nơi tiếp nhận và trả kết quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận TN&TKQ của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố - Nộp hồ sơ qua dịch vụ Bưu chính công ích đến Bộ phận TN&TKQ của UBND cấp huyện, thị xã, thành phố - Nộp hồ sơ trực tuyến tại https://dichvucong.angiang.gov.vn/ hoặc https://dichvucong.gov.vn | | | |
| 5.7 | Lệ phí: Không | | | |
| 5.8 | Quy trình xử lý công việc: | | | |
| TT | Trình tự | Trách nhiệm | Thời gian | Biểu mẫu/ Kết quả |
| Bước 1 | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thanh toán phần giá trị của tài sản gửi đề nghị thanh toán tới cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản tài sản tại Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố kiểm tra hồ sơ | Tổ chức, cá nhân thuộc các trường hợp được thanh toán phần giá trị của tài sản | Khi có phát sinh | Văn bản hành chính |
| Bước 2 | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố kiểm tra đầy đủ thành phần hồ sơ theo quy định, chuyển cơ quan chuyên môn tiếp nhận hồ sơ | | | Theo quy định tại Mục 5.3 |
| Bước 2.1 | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố số hóa hồ sơ và luân chuyển hồ sơ cho Phòng TC KH cấp huyện, thị xã, thành phố | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | Phiếu kiểm soát quá trình xử lý hồ sơ |

| | | | | |
|-----------------|--|---|----------------------|---------------------------|
| Bước 2.2 | Duyệt hồ sơ, chuyên chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Phòng TC KH | 04 giờ | |
| Bước 2.3 | Xử lý, thẩm định hồ sơ Soạn thảo văn bản xử lý hồ sơ Trình lãnh đạo phê duyệt Lưu trữ hồ sơ | Chuyên viên Phòng TC KH | 160 giờ | |
| Bước 2.4 | Kiểm tra tính hợp lệ, ký duyệt hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | Lãnh đạo Phòng TC KH | 04 giờ | Văn bản hành chính |
| Bước 2.5 | Ký số văn bản, chuyển hồ sơ | Văn thư Phòng TC KH | 04 giờ | |
| Bước 3 | Cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản | | 64 giờ | |
| Bước 3.1 | Tiếp nhận hồ sơ, chuyển Phòng chuyên môn xử lý | Văn thư UBND cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | |
| Bước 3.2 | Xem xét hồ sơ, chuyên chuyên viên thực hiện | Lãnh đạo Phòng chuyên môn | 04 giờ | |
| Bước 3.3 | Kiểm tra hồ sơ trình Lãnh đạo UBND cấp huyện, thị xã, thành phố ký duyệt, chuyển văn thư ký số | Chuyên viên Phòng chuyên môn | 52 giờ | Quyết định mức được hưởng |
| Bước 3.4 | Ký số văn bản, chuyển trả kết quả | Văn thư UBND cấp huyện, thị xã, thành phố | 04 giờ | |
| Bước 4 | Vào sổ theo dõi, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân | Bộ phận TN&TKQ cấp huyện, thị xã, thành phố | Không tính thời gian | |

6. BIỂU MẪU: Không có

7. HỒ SƠ LƯU

| TT | Tài liệu trong hồ sơ |
|-----------|---|
| 1 | Các hồ sơ như mục 5.3 |
| 2 | Quyết định mức được hưởng của tổ chức, cá nhân ngẫu nhiên tìm thấy và giao nộp tài sản cho cơ quan, người có thẩm quyền |

Hồ sơ được lưu tại bộ phận chuyên môn và các đơn vị có liên quan theo quy định lưu trữ hồ sơ hiện hành.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1020/BC-UBND

An Giang, ngày 06 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO

Tổng kết tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP của Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023;

Thực hiện Công văn số 8761/BKHĐT-TH ngày 23/10/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang báo cáo như sau:

A. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT 01/NQ-CP NGÀY 06/01/2023 CỦA CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành các kế hoạch và chương trình công tác để làm cơ sở chỉ đạo, điều hành, cụ thể như sau: (1) Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023; (2) Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/01/2023 về Kịch bản tăng trưởng kinh tế tỉnh An Giang năm 2023; (3) Kế hoạch số 31/KH-UBND ngày 18/01/2023 về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh An Giang; (4) Văn bản số 131/UBND-TH ngày 15/02/2023 về triển khai nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang năm 2023; (5) Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 16/02/2023 ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

B. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ, tỉnh An Giang đã chủ động ban hành Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 14/3/2022 và Kế hoạch số 366/KH-UBND ngày 09/6/2022 với các nhiệm vụ trọng tâm: Khôi phục, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh xuất khẩu; đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và huy động nguồn lực xã hội, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Vừa phòng,

chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân. Khẩn trương thực hiện các dự án được bố trí vốn từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (tổng cộng có 05 dự án). Tiến độ thực hiện các dự án đến nay ước đạt như sau:

(1) Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1: giải ngân là 1.173.000/1.173.000 triệu đồng, đạt 100% (kế hoạch vốn là 1.173.000 triệu đồng).

(2) Kè chống sạt lở bờ Tây sông Hậu đoạn xã Quốc Thái, huyện An Phú, tỉnh An Giang: giải ngân là 84.535/120.000 triệu đồng, đạt 70,45% (kế hoạch vốn là 120.000 triệu đồng).

(3) Xử lý sạt lở khẩn cấp sạt lở bờ sông Hậu đoạn qua xã Vĩnh Thạnh Trung và Bình Mỹ, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang: giải ngân là 108.167/130.000 triệu đồng, đạt 83,21%, đạt (kế hoạch vốn là 130.000 triệu đồng).

(4) Dự án đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 42 Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang: giải ngân là 53.768/139.000 triệu đồng, đạt 38,68% (kế hoạch vốn là 139.000 triệu đồng).

(5) Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị 03 Trung tâm Y tế huyện trên địa bàn tỉnh An Giang: giải ngân là 17.155/34.000 triệu đồng, đạt 50,46% (kế hoạch vốn là 34.000 triệu đồng).

C. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

I. Kết quả đạt được

1. Về kinh tế

Tình hình kinh tế tỉnh An Giang năm 2023 có nhiều khởi sắc và tăng trưởng đáng kể. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản duy trì tăng trưởng ổn định, là bệ đỡ vững chắc cho nền kinh tế; công nghiệp và dịch vụ chuyên biến tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2023 ước đạt 7,36%, đạt kế hoạch tỉnh đề ra (7,0 - 7,5%). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,81%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,74%; khu vực dịch vụ tăng 9,29%; thuế trừ trợ cấp tăng 4,52%. Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đạt khoảng 115.732 tỷ đồng, GRDP bình quân đầu người đạt 60,71 triệu đồng/năm (*tương đương 2.565 USD*).

Về cơ cấu kinh tế tỉnh An Giang năm 2023: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 16,61%; khu vực thương mại và dịch vụ chiếm 44,85%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,50%.

Năm 2023, tỉnh An Giang ước thực hiện đạt và vượt 15/15 chỉ tiêu mà Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đã đề ra, trong đó có 03 chỉ tiêu vượt, 12 chỉ tiêu đạt. Một số kết quả cụ thể như sau:

1.1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong năm 2023, sản xuất nông, lâm, thủy sản tiếp tục duy trì ổn định, tạo nền tảng vững chắc cho nền kinh tế. Diện tích xuống giống lúa năm nay tăng khá nhiều so

với cùng kỳ, đồng thời diện tích trồng lúa chất lượng cao và nếp được mở rộng, trong tình hình giá lúa tăng cao đã góp phần tăng thu nhập cho nông dân; diện tích gieo trồng rau màu tăng và có sự luân canh hợp lý, thay đổi chủng loại cây màu để phù hợp với thị trường. Chăn nuôi và thủy sản ổn định, đảm bảo ổn định nhu cầu lương thực, thực phẩm, đặc biệt trong những dịp lễ, Tết.

- Trồng trọt: Ước cả năm 2023, toàn tỉnh thu hoạch hơn 4,045 triệu tấn lúa, tăng 2,57% so với cùng kỳ. Năng suất bình quân cả năm đạt 66,5 tạ/ha. Một số địa phương chuyển sang trồng nếp và các giống lúa chất lượng cao như Đài Thơm, Lúa Nhật, DS1, Nàng Hoa, Jasmines... thay cho lúa thường. Tình hình tiêu thụ lúa gạo có nhiều thuận lợi, giá lúa, nếp đều ở mức cao, đồng thời năng suất lúa cũng cao hơn cùng kỳ, nông dân được mùa, trúng giá.... Song tỷ lệ sản xuất theo liên kết và sản xuất nông sản đạt tiêu chuẩn vẫn còn khá thấp so với tổng diện tích sản xuất. Đối với hoa màu, sản lượng thu hoạch cả năm 2023 ước đạt gần 712 ngàn tấn, tăng 18,60% so với năm 2022; năng suất thu hoạch ở các địa phương duy trì ổn định khoảng 220 tạ/ha, tăng 10,07% so với năm 2022. Một số loại hoa màu có năng suất tăng như khoai lang, đậu nành, đậu phộng.

- Chăn nuôi: Tình hình chăn nuôi tương đối ổn định và có tăng trưởng nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được kiểm soát tốt, tạo sự yên tâm cho người chăn nuôi. Hình thức nuôi gia công cho các doanh nghiệp ngoài tỉnh ngày càng phổ biến nên quy mô đàn sẽ tiếp tục tăng. Ước tính, sản lượng thịt hơi xuất chuồng cả năm khoảng 39 ngàn tấn, bằng 104,78% (tăng 1,8 ngàn tấn) so cùng kỳ. Trong đó, sản lượng thịt hơi trâu bò xuất chuồng khoảng 07 ngàn tấn, bằng 98,93%; heo hơi xuất chuồng khoảng 18,3 ngàn tấn, bằng 106,9%; thịt gia cầm khoảng 13,2 ngàn tấn, bằng 104,97%; trứng gia cầm khoảng 429 triệu quả, bằng 107,74% so năm 2022.

- Thủy sản: Giá bán cá tra nguyên liệu hiện nay dao động ở mức thấp từ 28 - 30 ngàn đồng/kg, giảm 01 ngàn đồng/kg so với cùng kỳ tuy nhiên những tháng đầu năm giá bán cá tra nguyên liệu luôn ổn định ở mức cao (dao động từ 30-32 ngàn đồng/kg), với mức giá bán này đối với hộ nuôi đã có lợi nhuận, riêng các doanh nghiệp có chu trình sản xuất khép kín sẽ đạt mức lợi nhuận cao hơn đồng thời diện tích nuôi cá tra hiện nay hầu hết thuộc các vùng nuôi của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ các loại thủy sản khác luôn ở mức cao (nhờ xuất khẩu sang Campuchia theo đường tiểu ngạch), từ đó làm cho quy mô nuôi và thu hoạch tăng. Ước tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng (bao gồm sản lượng lòng bè) cả năm 2023 đạt gần 657 ngàn tấn, bằng 106,62% hay tăng gần 41 ngàn tấn so cùng kỳ.

1.2. Công nghiệp và xây dựng

1.2.1. Công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng ổn định, hoạt động sản xuất được tăng cường đáp ứng nhu cầu của thị trường. Quy mô sản xuất một số sản phẩm chủ lực của tỉnh như thủy sản đông lạnh, quần áo may mặc, xi măng, dược phẩm... được mở rộng. Mặt khác, thị trường tiêu thụ các sản phẩm da giày trên thế giới sụt giảm, gây khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này, khiến doanh nghiệp phải cắt giảm nhân sự hoặc giảm giờ làm, ảnh hưởng đến đời sống của một lượng lớn công nhân.

Trong năm 2023, tỉnh An Giang thường xuyên hỗ trợ doanh nghiệp tham gia trưng bày sản phẩm, kết nối với các doanh nghiệp hỗ trợ đầu cuối tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Nhìn chung cả năm, sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng trưởng khá tốt. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 11,02% so với cùng kỳ, trong đó: ngành khai khoáng tăng 12,57%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,98%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,45%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,81%.

Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp của tỉnh có nhiều khởi sắc, thị trường trong nước và quốc tế mở rộng như: Sản phẩm thủy sản đông lạnh đang thu hút nhiều đơn đặt hàng từ các thị trường châu Âu, Mỹ và dần mở rộng sang Brazil, Colombia, Nga. Sản phẩm gạo xay xát tiếp tục đón nhận tín hiệu khả quan từ thị trường Phillipines, Trung Quốc, Indonesia, Đài Loan, Ghana, Australia,... khối lượng sản xuất một số sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 tăng so cùng kỳ¹.

1.2.2. Đầu tư, xây dựng cơ bản

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2023 ước đạt 41.320 tỷ đồng, tăng 23,79% so với cùng kỳ. Đối với các dự án đầu tư công, ngay từ đầu năm, tỉnh đã tổ chức Hội nghị tổng kết giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2023. Bên cạnh đó, tỉnh đã thành lập các đoàn kiểm tra công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, nhằm đẩy nhanh giải ngân tối đa chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 được giao từ đầu năm. Ước tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 đạt trên 95%.

Trong tháng 6 năm 2023, tỉnh An Giang đã tổ chức Lễ khởi công dự án Tuyến cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1. Ngoài ra, tại buổi làm việc với Thủ tướng Chính phủ, tỉnh An Giang đã kiến nghị bổ sung dự án “Tuyến nối từ điểm đầu đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng đến cửa khẩu Tịnh Biên và điểm đầu đường cao tốc đến điểm đầu Quốc lộ 91C đi qua cửa khẩu Khánh Bình (theo tuyến Quốc lộ 91C)”, đánh dấu bước tiến quan trọng trong phát triển hạ tầng giao thông của tỉnh An Giang nói riêng và vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung.

1.3. Dịch vụ

1.3.1. Thương mại, dịch vụ

Để đẩy mạnh phát triển thương mại, kêu gọi đầu tư và giới thiệu du lịch tỉnh An Giang, tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 về Danh mục các hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch trong năm 2023. Trong năm 2023, hoạt động thương mại - dịch vụ tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt trong dịp Tết

¹ Sản lượng đá xây dựng khai thác ước đạt 7,4 triệu m³, tăng 10,30% so với cùng kỳ; sản phẩm thủy sản đông lạnh ước đạt 168 ngàn tấn, tăng 3,76% so với cùng kỳ; sản lượng gạo xay xát ước đạt 2,02 triệu tấn, tăng 6,98% so với cùng kỳ; sản phẩm quần áo sơ mi ước đạt gần 50 triệu cái, tăng 12,77 % so với cùng kỳ; sản phẩm giày, dép da ước đạt 22,7 triệu đôi, giảm 42,18% so với cùng kỳ; sản lượng điện năng lượng mặt trời ước đạt 699 triệu kwh, tăng 21,43% so với cùng kỳ; sản phẩm nước sinh hoạt ước đạt 98,6 triệu m³, tăng 10,18% so với cùng kỳ.

Nguyên đán và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, nguồn hàng dự trữ đầy đủ, đảm bảo nhu cầu mua sắm của người dân. Giá cả hàng hóa trước, trong và sau Tết Nguyên đán không có biến động lớn, công tác bình ổn giá và kiểm soát thị trường được thực hiện tốt. Sức mua của người dân tăng mạnh và tập trung ở các mặt hàng thiết yếu như quần áo, giày dép, lương thực, thực phẩm, đồ dùng gia đình... Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng tăng cường nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn với giá hợp lý, thu hút khách hàng đến tham quan mua sắm. Nhiều sự kiện, lễ hội, hoạt động văn hóa được tổ chức, kích cầu tiêu dùng và du lịch của người dân như đăng cai Hội chợ Công Thương vùng ĐBSCL, ký kết quảng bá du lịch An Giang trên nền tảng TikTok, quảng bá sản phẩm OCOP An Giang ở các hội chợ, diễn đàn thương mại toàn quốc... Nhờ đó, tình hình thương mại - dịch vụ trên toàn tỉnh tăng trưởng mạnh.

Ngoài ra, tỉnh An Giang cùng các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã thực hiện ký kết bản thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với Thành phố Hồ Chí Minh. Qua đó thúc đẩy hoạt động liên kết vùng, mở rộng thị trường, kết nối cơ hội đầu tư, sản xuất, kinh doanh và học hỏi kinh nghiệm trong điều hành và phát triển kinh tế - xã hội. Năm 2023, ước doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 187.588 tỷ đồng, tăng 16,60% so với cùng kỳ. Trong đó, một số mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng tăng cao như: lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng gia đình, vật liệu xây dựng và xăng dầu. Các dịch vụ tăng mạnh như ăn uống, lưu trú, du lịch lữ hành.

Tình hình xuất khẩu tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, các mặt hàng chủ lực đều tăng khá so với cùng kỳ cả về sản lượng và kim ngạch. Thị trường Trung Quốc đã mở cửa trở lại, thúc đẩy xuất khẩu nông, thủy sản, đặc biệt là sản phẩm cá tra. Thương mại biên mậu hoạt động thông suốt. Hoạt động xuất khẩu sang các thị trường đối tác trong các hiệp định thương mại tự do (FTAs) tiếp tục được tăng cường, đồng thời mở rộng sang các thị trường mới và khó tính cho thấy sản phẩm xuất khẩu của tỉnh đã dần được cải thiện về chất lượng, mẫu mã. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh đều tăng trưởng khá tốt. Kim ngạch xuất khẩu năm 2023 ước đạt 1.175 triệu USD, tăng 1,42% so với cùng kỳ.

1.3.2. Du lịch

Tình hình phát triển du lịch có nhiều điểm tích cực so với cùng kỳ nhờ dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát, cả nước đã mở cửa hoàn toàn đón khách du lịch trong và ngoài nước. Vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão và kỳ nghỉ lễ 30/4 - 1/5, các khu, điểm du lịch trong tỉnh đã đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, chuẩn bị chu đáo để đón khách du lịch.

Đón trước nhu cầu khách du lịch tăng cao trong thời gian tới, tỉnh An Giang đã lên kế hoạch hợp tác, liên kết phát triển du lịch cụm phía Tây ĐBSCL năm 2023; đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý ngành du lịch và các cơ sở hoạt động du lịch; khuyến khích đa dạng hóa sản phẩm du lịch, gắn hoạt động du lịch với tuyên truyền văn hóa, truyền thống người An Giang và các hoạt động sinh thái; phát triển các tour tuyến du lịch, hoạt động thương mại, dịch vụ kết hợp để giữ chân du khách; thay đổi tư duy làm du lịch từ số lượng sang chất lượng, hướng đến phát triển du lịch bền vững, thân thiện với môi trường.

Ước cả năm 2023, toàn tỉnh đón tổng số 8,3 triệu lượt khách tham quan, du lịch, tăng 10,67% so với cùng kỳ và đạt 103,75% so với kế hoạch năm 2023, trong đó có 22 ngàn lượt khách quốc tế. Tổng doanh thu từ hoạt động du lịch trong năm 2023 ước đạt 5.700 tỷ đồng, tăng 21,28% so với cùng kỳ và đạt 103,63% so với kế hoạch cả năm.

1.4. Tài chính - Ngân hàng

Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn trong cả năm 2023 ước đạt 7.045 tỷ đồng, giảm 7,10% so với cùng kỳ. Trong đó, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 345 tỷ đồng, giảm 23,45% so với cùng kỳ; thu nội địa ước đạt 6.700 tỷ đồng, giảm 6,07% so với cùng kỳ. Tổng chi ngân sách địa phương trong năm 2023 đạt 18.377 tỷ đồng, tăng 19,71% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý ước đạt 7.027 tỷ đồng, tăng 48,02% so với cùng kỳ; chi thường xuyên ước đạt 11.349 tỷ đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ.

Tổng số dư vốn huy động ước thực hiện đến nay đạt 66.850 tỷ đồng, tăng 6,03% so với cuối năm 2022. Trong đó, huy động trên 12 tháng là 19.295 tỷ đồng, chiếm 28,86% trên tổng số dư vốn huy động. Tổng dư nợ thực hiện đến ước đạt 106.375 tỷ đồng, tăng 4,21% so với cuối năm 2022. Chất lượng tín dụng duy trì khá tốt, nợ xấu đảm bảo dưới 3%. Tập trung tín dụng cho vay vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh là động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

1.5. Đăng ký doanh nghiệp và thu hút đầu tư

Hoạt động thu hút đầu tư vẫn còn nhiều khó khăn do các doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn chưa hoàn toàn hồi phục sau tác động nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Đồng thời, cả nước đang trong quá trình hình thành quy hoạch các cấp, các nhà đầu tư chờ đợi các cơ chế, chính sách mới ban hành để nắm bắt các cơ hội đầu tư, kinh doanh mới. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các ngành chủ động, quyết liệt thực hiện các Kế hoạch cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thông thoáng và hỗ trợ kịp thời các thủ tục hành chính cho nhà đầu tư và doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tỉnh tổ chức Hội nghị công bố và phân tích chuyên sâu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), năng lực cạnh tranh cấp Sở, ngành và địa phương (DDCI) năm 2022 và đối thoại doanh nghiệp; đánh giá sát kết quả thực hiện, những nguyên nhân làm giảm điểm và thứ hạng của tỉnh trong năm 2022 để đưa ra giải pháp cho năm 2023 và các năm tiếp theo.

Về đăng ký doanh nghiệp: tính đến kỳ báo cáo, toàn tỉnh ước có 735 doanh nghiệp và 726 đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động mới với tổng số vốn đăng ký mới là 4.899 tỷ đồng. So với cùng kỳ, số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 13,43%, số đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động tăng 13,97%, tuy nhiên số vốn đăng ký giảm 13,66%. Có 316 doanh nghiệp và 91 đơn vị trực thuộc đăng ký tái hoạt động, tăng 46,30% số doanh nghiệp và 49,18% số đơn vị trực thuộc. Bên cạnh đó, có 355 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16,10% so với cùng kỳ và 123 đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 11,82% so với cùng kỳ. Có 101 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 14,41% so với cùng kỳ và 167 đơn vị trực thuộc chấm dứt hoạt động, tăng 3,09% so với cùng kỳ. Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 7.540 doanh nghiệp và 5.919 đơn vị trực thuộc đang hoạt động với tổng vốn đăng ký là 84.706 tỷ đồng.

Về thu hút đầu tư: tính đến kỳ báo cáo, tỉnh đã tiếp nhận 27 hồ sơ dự án đầu tư đăng ký mới. Trong đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với 05 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký là 209 tỷ đồng; chấp thuận chủ trương đầu tư với hình thức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với 01 dự án, có vốn đầu tư 15.252 tỷ đồng. Hiện đang xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cho 02 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 268 tỷ đồng.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài, lũy kế đến nay, toàn tỉnh hiện có 39 dự án còn hiệu lực (trong đó có 10 dự án thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế quản lý) với tổng vốn đăng ký đầu tư là 305,9 triệu USD, tổng vốn thực hiện là 176 triệu USD (chiếm 57,53% tổng vốn đầu tư đăng ký), tạo việc làm cho 16.800 lao động.

2. Về văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục và Đào tạo

Trong năm 2023, tỉnh đã chuẩn bị và tổ chức tốt Kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2022-2023; tổ chức thành công kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024 và kỳ thi tốt nghiệp THPT, kết quả thi THPT quốc gia nằm trong top 10 cả nước; tổ chức khai giảng và triển khai các nhiệm vụ của năm học 2023-2024. Tiếp tục đánh giá, đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống giáo dục. Tính đến kỳ báo cáo, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 50,86%.

2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Ngành Y tế tập trung thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh: COVID-19, Sốt xuất huyết, Tay-Chân-Miệng, Chikungunya, Zika các bệnh dịch lây truyền qua đường hô hấp, tiêu hóa khác có nguy cơ bùng phát trên địa bàn trong tỉnh. Tuyên truyền các biện pháp phòng bệnh Sởi, bệnh Bạch hầu, bệnh Dại và thực hiện tiêm chủng phòng bệnh trong cộng đồng. Tính đến cuối tháng 9, toàn tỉnh ghi nhận 3.375 ca mắc sốt xuất huyết, 01 ca tử vong, xử lý 1.009 ổ dịch; so với cùng kỳ năm 2022, số mắc giảm 73,6%. Đồng thời, ghi nhận 2.824 ca mắc tay-chân-miệng, 02 ca tử vong, xử lý 361 ổ dịch; so với cùng kỳ năm 2022, số mắc tăng 16,5%, tử vong tăng 02 ca.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và bếp ăn tập thể. Ghi nhận 01 vụ ngộ độc thực phẩm (chè đậu trắng) do nhiễm khuẩn và độc tố của vi khuẩn với 88 người mắc, trong đó có 01 trường hợp tử vong.

Đối với công tác phòng, chống HIV/AIDS, tình hình nhiễm HIV giảm mạnh so với thời kỳ trước. Tính từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh phát hiện 96 ca nhiễm mới, 40 ca tử vong. So với cùng kỳ năm 2022, số ca nhiễm phát hiện giảm 66,2% (tương đương giảm 188 ca), số bệnh nhân AIDS giảm 06 ca, số tử vong giảm 6,7% (tương đương giảm 03 ca).

Thực hiện các giải pháp đảm bảo đủ thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị cho người dân; nâng cao chất lượng đội ngũ y tế; tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng nhân viên y tế đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân.

2.3. Lao động - việc làm, an sinh xã hội

Công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, người lao động, người nghèo được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện chu đáo, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán. Tỉnh An Giang chú trọng phát huy nguồn lực của các lực lượng, hội, đoàn trong hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện an sinh xã hội, góp phần xây dựng quê hương An Giang giàu đẹp.

Tính đến kỳ báo cáo, toàn tỉnh đã chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch nước cho hơn 12,8 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 3,8 tỷ đồng; chi trợ cấp Tết theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho hơn 31 ngàn người có công và thân nhân với tổng số tiền hơn 31 tỷ đồng; chi trợ cấp cho hơn 92 ngàn người thuộc đối tượng bảo trợ xã hội với hơn 440 tỷ đồng. Hỗ trợ thực hiện 05 mô hình giảm nghèo với 123 hộ tham gia. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ công tác trẻ em và công tác vì sự tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới. Tổ chức khám chữa bệnh cho 2.793 lượt người nghèo, 1.752 lượt cho trẻ em dưới 06 tuổi.

Toàn tỉnh đã tuyển sinh đào tạo nghề nghiệp cho 21.078 người, giải quyết 17.848 trường hợp được hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng kinh phí chi trả gần 440 tỷ đồng; có 520 lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có việc làm trở lại; Tổ chức tư vấn, giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động cho 33.099 trường hợp. Toàn tỉnh có 429 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng². Công tác vận động, phát triển người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn đạt được một số kết quả tích cực. Ước đến cuối năm 2023, số người tham gia các loại bảo hiểm đều tăng so với cùng kỳ năm 2022.

2.4. Văn hóa, thể dục, thể thao

2.4.1. Văn hóa

Trong năm 2023, toàn ngành tiếp tục triển khai tổ chức tốt các hoạt động nhân các ngày lễ kỷ niệm, sự kiện quan trọng của tỉnh và cả nước như: Chương trình biểu diễn nghệ thuật đón giao thừa Xuân Quý Mão năm 2023, Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào dân tộc Khmer tỉnh An Giang lần thứ XIII năm 2023, Lễ công bố Nghị quyết số 721/NQ-UBTVQH15 ngày 13/02/2023 về việc thành lập thị xã Tịnh Biên, các phường thuộc thị xã Tịnh Biên; Lễ hội Văn hóa truyền thống huyện Châu Phú lần thứ XXI năm 2023; Lễ hội Văn hoá truyền thống huyện Thoại Sơn lần thứ XXII năm 2023; Lễ kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Tôn Đức Thắng (20/8/1888 - 20/8/2023) và Tuần Văn hóa - Du lịch An Giang chào mừng Lễ kỷ niệm...

Công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tỉnh đã tổ chức 70 cuộc triển lãm cố định và lưu động về thành tựu phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa của tỉnh; đẩy mạnh tuyên truyền toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

² Nhật Bản: 290 lao động, Đài Loan: 110 lao động, Hàn Quốc: 11 lao động, Canada: 07 lao động; Ba Lan: 03 lao động, Hoa Kỳ: 02 lao động, Hồng Kông: 02 lao động, Trung Quốc: 01 lao động, Malaysia: 01 lao động, Hungary: 01 lao động, A rập - Xê út: 01 lao động.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng. Đến nay, toàn tỉnh có 507.165 hộ gia đình văn hóa; có 879 khóm/ấp văn hóa, đạt 100% so tổng số ấp; 87 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, đạt 71,42% so tổng số xã; 27 phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị, đạt 72,97% so tổng số phường, thị trấn.

2.4.2. Thể dục, thể thao

Công tác tuyên truyền, khuyến khích người dân luyện tập thể dục, thể thao được đẩy mạnh. An Giang đã tổ chức nhiều giải thi đấu thể dục thể thao quần chúng, trong đó có 07 giải thể thao cấp tỉnh như: hội thao công nhân viên chức người lao động, giải đẩy gậy - kéo co thanh niên, giải Pencak Silat, Ngày hội văn hóa, thể thao Biên phòng, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân.

Đối với thể thao thành tích cao: đã cử 148 lượt huấn luyện viên và 946 vận động viên tập huấn và tham gia thi đấu tại các giải quốc gia và quốc tế năm 2023. Kết quả đoạt 413 huy chương (128 HCV, 153 HCB và 132 HCD). Đặc biệt giành 12 huy chương (05 HCV, 03 HCB và 04 HCD) tại Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games 32). Đoàn thể thao An Giang tham gia và đoạt hạng nhất toàn đoàn tại Đại hội Thể thao ĐBSCL lần thứ IX - Hậu Giang năm 2023.

2.5. Khoa học và công nghệ

Tiếp tục quan tâm thực hiện các dự án đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ; thường xuyên cập nhật thông tin, tin tức, số liệu thống kê về khoa học và công nghệ lên Cổng thông tin điện tử và các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh các hoạt động về phát triển công nghệ và thị trường công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; duy trì ổn định các hoạt động quản lý nhà nước về an toàn bức xạ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng.

Trong năm 2023, tỉnh An Giang đã phê duyệt triển khai 34 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trong đó gồm 11 nhiệm vụ cấp tỉnh và 23 nhiệm vụ cấp cơ sở. Đồng thời, tổ chức nghiệm thu và quyết toán 30 nhiệm vụ khoa học và công nghệ, gồm 01 nhiệm vụ cấp Bộ, 11 nhiệm vụ cấp tỉnh và 18 nhiệm vụ cấp cơ sở. Bên cạnh đó, triển khai thực hiện 05 dự án hỗ trợ ứng dụng, đổi mới công nghệ với tổng kinh phí 6,45 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh An Giang tổ chức các lớp tập huấn khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.

2.6. Tài nguyên và môi trường

Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính liên quan lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó, trong những tháng đầu năm, toàn tỉnh thực hiện rà soát cấp cát, đá cho các công trình trọng điểm, đặc biệt tập trung huy động nguồn cát thực hiện Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1.

Tập trung thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh. Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức được thực hiện đúng quy trình

và thời gian quy định. Quản lý hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh và bảo vệ môi trường. Triển khai lập danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh An Giang; cập nhật Kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 và đánh giá khí hậu tỉnh An Giang và thực hiện tốt công tác đo đạc cảnh báo sạt lở trên địa bàn tỉnh.

2.7. Thông tin và truyền thông

Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cung cấp đầy đủ thông tin về thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Tính đến kỳ báo cáo, đã cung cấp tổng số 2.046 dịch vụ hành chính công trực tuyến. Tỷ lệ giải quyết hồ sơ trước hạn và đúng hạn trên cổng dịch vụ công trực tuyến đạt 98,9%.

II. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp đang khó khăn. Nhu cầu thị trường hàng hóa tăng chậm. Giá cả một số mặt hàng thiết yếu và nguyên liệu đầu vào tăng. Giá vật liệu xây dựng thiếu ổn định gây khó khăn việc triển khai nhiều công trình trọng điểm và giải ngân vốn đầu tư công.

- Một số công trình, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị và nhà ở thương mại vướng mắc về trình tự.

- Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan ngày càng tăng về tần suất, khó dự đoán; tình hình sạt lở bờ sông tiếp tục gia tăng.

- Còn xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh; công tác triển khai xây dựng nhà máy xử lý rác còn chậm.

- Tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội còn phức tạp; an toàn giao thông tăng cao hơn cùng kỳ.

D. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2024

Năm 2024 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để bứt phá thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025. Toàn tỉnh phấn đấu thực hiện một số chỉ tiêu tăng trưởng đề ra như sau: phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) tăng 7,5 - 8,5%; GRDP bình quân đầu người đạt 70,27 - 70,88 triệu đồng/người/năm; tổng thu ngân sách đạt 6.650 tỷ đồng; kim ngạch xuất khẩu đạt 1.185 triệu USD; tỷ lệ đô thị hóa đạt 43%; tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 53,97%. Để đạt được mục tiêu nêu trên, một số giải pháp trọng tâm được đề ra như sau:

I. Về phát triển kinh tế

Triển khai xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 làm định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang.

Triển khai Chương trình Tái cơ cấu nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh An Giang. Tham gia vào Đề án 01 triệu ha lúa chất lượng cao vùng ĐBSCL, với mục tiêu hỗ trợ nông dân đạt lợi nhuận bình quân đạt trên

35%, tăng diện tích sản xuất chuyên canh lúa chất lượng cao gắn với tăng trưởng xanh, đồng thời nâng cao vai trò của hợp tác xã.

Kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn, nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh nhất là vướng mắc về thủ tục đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp. Mời gọi đầu tư các cụm công nghiệp cho các sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ cho ngành nông nghiệp, như: Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm; công nghiệp cơ khí chế tạo và sửa chữa sản phẩm cơ khí; công nghiệp dệt - giầy - may; các ngành thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, nghề thủ công,...

Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực, đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; thu hút nguồn vốn đầu tư tư nhân. Quyết liệt triển khai các Nghị quyết của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững của năm 2024.

Xây dựng kế hoạch triển khai nội dung hợp tác giữa tỉnh An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh về tiêu thụ hàng hóa nông thủy sản tỉnh An Giang tại thị trường thành phố Hồ Chí Minh và thành lập các hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh An Giang. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, quảng bá hình ảnh du lịch và con người An Giang trên các phương tiện thông tin đại chúng. Khai thác hiệu quả thị trường khách du lịch nước ngoài.

Nâng cao hiệu quả và đổi mới phương thức xúc tiến thương mại, tăng cường các hoạt động xúc tiến xuất khẩu theo hướng chú trọng mở rộng thị trường ở các nước đang phát triển, các thị trường tiềm năng và thị trường mới nổi. Đồng thời, phát triển xuất khẩu theo chiều sâu tới những thị trường truyền thống, như Mỹ, EU, Trung Quốc, các nước Đông Á, ASEAN.

Tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh toàn diện trên các lĩnh vực; thực hiện các giải pháp cắt giảm và đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính; chuyên đổi số, xây dựng chính quyền điện tử tạo động lực nâng cao hiệu quả cải cách hành chính.

Chủ động rà soát, xác định các nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả; triệt để tiết kiệm chi, nhất là chi thường xuyên. Tiếp tục tập trung triển khai có hiệu quả các giải pháp hỗ trợ về thuế, phí và lệ phí, theo dõi diễn biến tình hình sản xuất, kinh doanh để tham mưu cấp thẩm quyền tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc bất cập trong cơ chế, chính sách tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ kinh doanh thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

Phối hợp với các tỉnh, thành trong khu vực ĐBSCL đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư nhằm thu hút mạnh mẽ nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

II. Về phát triển văn hóa - xã hội

Tiếp tục thực hiện hiệu quả mục tiêu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng chất hoạt động xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, công tác kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận chuẩn quốc gia theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tăng cường các hoạt động đào tạo và thực hiện tốt các cơ chế chính sách trong thu hút, đãi ngộ, sử dụng cán bộ để đảm bảo về số lượng và chất lượng theo quy hoạch phát triển ngành, phục vụ nhu cầu chăm sóc sức khỏe người dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng thuốc, mỹ phẩm lưu hành trên địa bàn, phát hiện và xử lý kịp thời thuốc, mỹ phẩm nhập lậu, thuốc giả, không rõ nguồn gốc,.. Tranh thủ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vốn vay ưu đãi thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để hoàn thiện hệ thống y tế.

Tăng cường công tác truyền thông, tuyên truyền về chủ trương, chính sách hỗ trợ đào tạo nghề. Chăm lo, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần người có công cách mạng. Đảm bảo trợ cấp kịp thời và thực hiện đầy đủ chính sách cho các đối tượng trợ giúp xã hội, tạo cơ hội tốt cho người nghèo, đối tượng xã hội tự vươn lên thông qua các chính sách trợ giúp, hỗ trợ về giáo dục, dạy nghề, tín dụng, tạo việc làm, tăng thu nhập...

Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, kỷ niệm các ngày lễ, sự kiện lớn của đất nước, của tỉnh trên địa bàn tỉnh. Trình UNESCO xem xét, ghi danh đối với di sản Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ Núi Sam. Xây dựng 01 hồ sơ khoa học phi vật thể trình Bộ đưa vào Danh mục di sản phi vật thể cấp Quốc gia, 02 hồ sơ khoa học đề nghị công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Tiếp tục theo dõi, đôn đốc triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Triển khai thực hiện hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ, trong đó tổ chức vận động ít nhất 02 doanh nghiệp đăng ký tham dự Giải thưởng Chất lượng Quốc gia.

Đầu tư phát triển hạ tầng bưu chính, tăng trưởng duy trì trên 30%; Tập trung triển khai các dịch vụ chuyển đổi số, dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt; Từng bước hoàn chỉnh trục kết nối liên thông, chia sẻ cấp tỉnh; Duy trì kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giá đất trên địa bàn tỉnh, đề xuất các giải pháp ổn định giá đất trên thị trường. Tổ chức quan trắc môi trường định kỳ, liên tục và đột xuất để kịp thời cảnh báo các tai biến môi trường. Thực hiện tốt công tác bảo vệ, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trên là báo cáo tổng kết tình hình triển khai Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Phước

VĂN PHÒNG UBND TỈNH AN GIANG XUẤT BẢN**Địa chỉ : 16C, Tôn Đức Thắng, phường Mỹ Bình, TP.Long Xuyên – AG****Điện thoại : 0296. 3856955****Fax : 0296. 3852037****Email : congbao@angiang.gov.vn****Website : <http://congbao.angiang.gov.vn>**